

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG CA2

Số: 206034-2021 /CA2-NCM

Căn cứ:

- Luật Thương mại của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Giao dịch điện tử, số 51/2005/QG11 ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về Chữ ký số và Dịch vụ chứng thực chữ ký số;
- Công văn số 3399/BTTTT-CTĐTQG ngày 21 tháng 11 năm 2014;
- Thông tư số 305/2016/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 15 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số;

Hôm nay, ngày 25 tháng 2 năm 2021, tại Hà Nội. Chúng tôi gồm:

1. Bên sử dụng dịch vụ (Bên A): Công ty Công nghệ thẻ Nacencomm

Người đại diện: Hoàng Quốc Khánh

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Số 2, Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại : 0908996756

Fax:

Mã số thuế : 222222222

Tài khoản số :Mở tại:

2. Bên cung cấp dịch vụ (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THẺ NACENCOMM

(Nhà cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng CA2)

Người đại diện: **ĐẶNG VŨ HỒNG QUANG**

Chức vụ: Giám đốc TT CNTT

(Theo giấy ủy quyền số 02/UQ-NCM ngày 19/02/2019 của Chủ tịch HĐQT Công ty)

Địa chỉ: Tầng 5, Số 2 Chùa Bộc, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0103930279

Tài khoản số :103.216.566.22015

Mở tại: Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Thăng Long -

Phòng giao dịch Kim Liên -HN

Cán bộ trực tiếp giao dịch với Bên A:

Họ và tên: Bùi thị Oanh

Số CMND:

Sau khi thoả thuận, các bên thống nhất ký kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng CA2 với các nội dung sau:

Điều1: Nội dung hợp đồng

1.1 Bên B đảm bảo cung cấp cho Bên A dịch vụ chứng thư số:



1.2 Bên B đảm bảo cung cấp chứng thư số cho Bên A với các đặc tính sau:

- Đảm bảo tính xác thực trong các giao dịch điện tử.
- Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu của văn bản được ký bởi chữ ký xác thực hợp lệ.
- Là bằng chứng chống chối bỏ trách nhiệm trên nội dung đã ký.

1.3 Bên Nhận thức đầy đủ quyền và trách nhiệm khi thực hiện giao dịch sử dụng dịch vụ trên đây, đồng thời chịu trách nhiệm bảo mật các yếu tố xác thực thuê bao.

2 Điều 2: Phạm vi, giới hạn sử dụng, mức độ bảo mật và tiến độ cung cấp dịch vụ

- 2.1. CTS được cấp bởi Bên B có phạm vi, giới hạn sử dụng căn cứ theo:
 - Điểm 6.2.1, Điểm 6.2.2 Khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng này
 - Theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền.
- 2.2. CTS được cấp bởi Bên B tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn bảo mật theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền và được thể hiện trong Giấy đăng ký sử dụng dịch vụ, Quy chế chứng thực CP/CPS
- 2.3. Bên B sẽ bàn giao sản phẩm và dịch vụ cho Bên A tối đa không quá 05 ngày làm việc sau khi hai bên ký kết hợp đồng này.

Điều 3. Cấu trúc phí dịch vụ.

- 3.1. Giá thiết bị lưu trữ chứng thư số CA2 (CA2 Token) theo qui định tại thời điểm ký hợp đồng.
- 3.2. Chi phí thuê bao duy trì chứng thư số, dịch vụ hàng năm theo bản đăng ký số 206034-2021 tại thời điểm ký hợp đồng lần đầu và bảng giá gia hạn tại thời điểm gia hạn dịch vụ.

Điều 4: Phương thức thanh toán

- 4.1 Bên A cam kết thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Bên B trong vòng 05 ngày ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng này.
- 4.2 Các khoản phí Bên A đã thanh toán cho Bên B sẽ không được hoàn trả trong trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 5. Gia hạn sử dụng dịch vụ

- 5.1. Việc thông báo gia hạn được Bên B gửi cho Bên A bằng bất kỳ hình thức truyền tin hợp lệ nào (nhưng không bắt buộc) trước khi hết hạn sử dụng dịch vụ.
- 5.2. Việc gia hạn phải được hoàn thành thủ tục 05 ngày trước khi hết hạn sử dụng dịch vụ.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

6.1. Quyền của Bên A

- 6.1.1. Bên A có quyền yêu cầu Bên B cung cấp những thông tin sau:
 - a) Phạm vi, giới hạn sử dụng, mức độ bảo mật, phí cho việc cấp và sử dụng của loại chứng thư số mà Bên A xin cấp;
 - b) Những yêu cầu để đảm bảo sự an toàn trong lưu trữ và sử dụng khóa bí mật;
 - c) Thủ tục khiếu nại và giải quyết tranh chấp.
- 6.1.2. Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm dừng, thu hồi lại chứng thư số đã cấp và tự chịu trách nhiệm về yêu cầu đó.
- 6.1.3. Bên A có quyền tra cứu và tải Giấy chứng nhận điện tử theo quy định Bên B

6.2. Nghĩa vụ trong lựa chọn chứng thư số, cung cấp thông tin và bảo mật

- 6.2.1. Bên A có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác các hồ sơ, giấy tờ và thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bên B, gồm: Đơn đăng ký sử dụng dịch vụ CTS CA2, hợp đồng sử dụng dịch vụ CA2
- 6.2.2. Bên A có nghĩa vụ cung cấp thông tin, hồ sơ giấy tờ đầy đủ và trung thực cho Bên B, thuộc một trong các hình thức: **1.** Bản sao từ sổ gốc; **2.** Bản sao có chứng thực; **3.** Bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ sau:
 - 6.2.2.1. Đối với tổ chức:
 - **1.** Quyết định thành lập hoặc **2.** Quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoặc **3.** Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp hoặc **4.** Giấy chứng nhận đầu tư.
 - **1.** Chứng minh nhân dân hoặc **2.** Căn cước công dân hoặc **3.** Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật.
 - 6.2.2.2. Đối với cá nhân:
 - **1.** Chứng minh nhân dân hoặc **2.** Căn cước công dân hoặc **3.** Hộ chiếu của cá nhân yêu cầu cấpNếu CTS cấp cho cá nhân là người có chức danh, thẩm quyền của cơ quan, tổ chức thì phải cung cấp thêm các tài liệu sau:
 - Văn bản của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp chứng thư số cho người có chức danh, thẩm quyền
 - Bản sao hợp lệ quyết định thành lập, quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc văn bản xác nhận chức danh của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức.
- 6.2.3. Đồng ý để Bên B công khai thông tin về chứng thư số của Bên A trên cơ sở dữ liệu về chứng thư số của Bên B.
- 6.2.4. Bên A có trách nhiệm sử dụng chứng thư số chỉ cho các mục đích phù hợp với từng loại chứng thư số và theo quy định của pháp luật.

- 6.2.5. Bên A có nghĩa vụ cung cấp khóa bí mật và những thông tin cần thiết cho các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh để phục vụ việc đảm bảo an ninh quốc gia hoặc điều tra theo quy định của pháp luật.
- 6.2.6. Bên A có nghĩa vụ phối hợp với Bên B để khắc phục, hoàn thiện trong trường hợp một trong các bên phát hiện có lỗi hồ sơ.

6.3. Nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc tạo, sử dụng và quản lý khóa

- 6.3.1. Trực tiếp đến Bên B nhận Token/PIN hoặc đề nghị Bên B gửi đến địa chỉ mà Bên A chỉ định.
- 6.3.2. Chịu trách nhiệm quản lý Token và bảo mật PIN của thiết bị lưu CKS.
- 6.3.3. Lưu trữ và sử dụng khóa bí mật của mình một cách an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của Bên A có hiệu lực và tạm dừng.
- 6.3.4. Thông báo bằng hình thức nhanh nhất cho Bên B nếu phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của mình đã bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép để có các biện pháp xử lý.
- 6.3.5. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại xảy ra nếu vi phạm quy định tại khoản 6.3.1 và khoản 6.3.2 của Điều này.
- 6.3.6. Các trách nhiệm khác theo quy định của Điều khoản, điều kiện hợp đồng và các quy định có liên quan của pháp luật.

6.4. Nghĩa vụ trong việc thay đổi, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số

- 6.4.1. Bên A phải có đơn xin thay đổi chứng thư số khi có nhu cầu.
- 6.4.2. Bên A phải có yêu cầu bằng văn bản tới Bên B trong trường hợp yêu cầu thay đổi, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B.

7.1. Quyền của Bên B

- 7.1.1. Bên B được quyền thay đổi các quy trình nghiệp vụ theo quy định mới ban hành của cơ quan quản lý Nhà Nước có thẩm quyền.
- 7.1.2. Bên B được quyền yêu cầu Bên A bổ sung các thông tin, giấy tờ theo quy định của cơ quan quản lý Nhà Nước tại thời điểm CTS của Bên A vẫn còn hiệu lực.
- 7.1.3. Được miễn trách nhiệm trong trường hợp hệ thống xử lý, hệ thống truyền tin... bị trục trặc, hoặc vì bất cứ lý do gì ngoài khả năng kiểm soát của Bên B.
- 7.1.4. Bên B có quyền tạm dừng, thu hồi khi phát hiện tài liệu, thông tin do thuê bao cung cấp còn thiếu, không chính xác, không trung thực, sai sự thật.

7.2. Nghĩa vụ trong cấp chứng thư số

- 7.2.1. Hướng dẫn và công bố các văn bản trên Website cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số trước khi ký hợp đồng cấp chứng thư số những thông tin sau đây:
- a) Phạm vi, giới hạn sử dụng, mức độ bảo mật, phí cho việc cấp chứng thư số mà Bên A xin cấp và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên B;
 - b) Thủ tục khiếu nại và giải quyết tranh chấp;
 - c) Những nội dung khác.
- 7.2.2. Cấp chứng thư số phù hợp với:
- Quy chế chứng thực số CA2 (CP/CPS)
 - Nghị định 130/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
 - Khoản 1.2 điều 1 hợp đồng này.
- 7.2.3. Bên B không được từ chối cấp chứng thư số cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số nếu không có lý do chính đáng.
- 7.2.4. Bảo hành thiết bị lưu trữ chứng thư số CA2 Token trong vòng 12 tháng.
- 7.2.5. Thủ tục khiếu nại và giải quyết tranh chấp:
- Bước 1: Khách hàng có thể khiếu nại, thắc mắc các vấn đề liên quan đến dịch vụ qua văn bản, email, điện thoại hoặc trực tiếp tại trụ sở của CA2.
- Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại tiếp nhận.
- Bước 3: Các vấn đề liên quan đến dịch vụ của CA2 và trong thời hiệu khiếu nại sẽ được tiếp nhận xử lý. Các vấn đề không liên quan đến dịch vụ của CA2 hoặc các vấn đề quá thời hiệu khiếu nại thì sẽ được thông báo bằng hình thức truyền tin hợp lệ cho người khiếu nại biết và nêu rõ lý do từ chối tiếp nhận khiếu nại.
- Bước 4: Các vấn đề có thể xử lý được ngay, đối với khách hàng khiếu nại trực tiếp tại trụ sở CA2 thì bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại sẽ trả lời khách hàng trực tiếp đồng thời lập biên bản xử lý khiếu nại. Đối với khách hàng không khiếu nại trực tiếp mà qua các hình thức khác (như email, văn

bản...) thì sẽ được trả lời bằng văn bản, email hoặc hình thức truyền tin hợp lệ khác trong vòng 05 ngày làm việc.

Bước 5: Các vấn đề bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại không xử lý được ngay thì sẽ viết phiếu tiếp nhận xử lý khiếu nại gửi cho khách hàng.

Bước 6: Bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại sau khi viết phiếu tiếp nhận khiếu nại sẽ phân loại và chuyển các bộ phận liên quan để điều tra làm rõ.

Bước 7: Các bộ phận liên quan điều tra và xác minh làm rõ, sau đó chuyển lại thông tin cho bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại.

Bước 8: Bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại trả lời Khách hàng theo kết quả điều tra của các bộ phận liên quan trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày viết phiếu tiếp nhận khiếu nại.

Bước 9: Nếu Khách hàng đồng ý với kết quả trả lời thì bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại sẽ lưu hồ sơ và kết thúc.

Bước 10: Nếu khách hàng có văn bản không đồng ý với kết quả trả lời và có viện dẫn chứng cứ mới liên quan tới vấn đề khiếu nại thì bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại tiếp nhận, điều tra xác minh lại và trả lời khách hàng.

7.3. Nghĩa vụ trong lưu trữ và sử dụng và công bố thông tin

- 7.3.1. Bên B có nghĩa vụ lưu trữ thông tin và thu thập từ Bên A một cách an toàn và chỉ được sử dụng thông tin này vào mục đích liên quan đến chứng thư số, trừ trường hợp thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật khác.
- 7.3.2. Bên B được công bố chứng thư số đã cấp cho Bên A trên cơ sở dữ liệu về chứng thư số của Bên B.
- 7.3.3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của những thông tin trên chứng thư số của Bên A đúng như những thông tin của Bên A đã cung cấp khi đăng ký và ký hợp đồng.
- 7.3.4. Đảm bảo kênh thông tin đã tiếp nhận yêu cầu tạm dừng, thu hồi chứng thư số và những thông tin về: (1) Quy chế chứng thực và chứng thư số; (2) Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao trên trang điện tử www.cavn.vn hoạt động 24/24 và 07 ngày làm việc trong tuần.
- 7.3.5. Đảm bảo lưu trữ, tạm dừng, thu hồi chứng thư số của Bên A theo đúng quy định của pháp luật.
- 7.3.6. Bên B có quyền cung cấp thông tin của Bên A cho cơ quan quản lý Nhà Nước phục vụ công tác đảm bảo an ninh thông tin, điều tra phòng chống tội phạm theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật về tố tụng quy định.
- 7.3.7. Bên B có nghĩa vụ phối hợp với Bên A để khắc phục, hoàn thiện trong trường hợp một trong các bên phát hiện có lỗi hồ sơ.

7.4. Bảo hiểm và trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho thuê bao

Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho thuê bao trong những trường hợp sau:

- 7.4.1. Thiệt hại xảy ra khi Bên B để lộ quá trình tạo khóa, lộ khóa bí mật trong quá trình chuyển giao, lưu trữ khóa bí mật và thông tin của Bên A.
- 7.4.2. Thiệt hại xảy ra là hậu quả của việc để lộ thông tin của thuê bao mà Bên B có nghĩa vụ lưu trữ bí mật.
- 7.4.3. Thiệt hại xảy ra là đưa lên chứng thư số những thông tin không chính xác so với những thông tin do Bên A cung cấp.
- 7.4.4. Thiệt hại xảy ra là hậu quả của việc không tuân thủ các quy định tại khoản 2,3 điều 28 Nghị định 130/2018/NĐ- CP.

Điều 8. Tạm dừng, thu hồi chứng thư số

- 8.1. Chứng thư số sẽ bị tạm dừng, thu hồi trong các trường hợp sau:
 - a) Khi Bên A yêu cầu bằng văn bản và được Bên B xác minh là chính xác.
 - b) Thu hồi, khóa Token vào bất cứ lúc nào bằng cách thông báo cho Bên A, khi Bên B có căn cứ khẳng định chứng thư số đã được cấp không tuân theo các quy định tại Điều 4, 5, 6 của hợp đồng này; hoặc khi Bên B phát hiện ra sai sót ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên B và người nhận.
 - c) Thu hồi chứng thư số khi thuê bao là cá nhân đã chết hoặc mất tích theo tuyên bố của tòa án hoặc thuê bao là tổ chức giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật.
 - d) Khi có yêu cầu từ cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.
 - e) Khi Bên A không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng này.
 - f) Theo điều kiện tạm dừng, thu hồi chứng thư số đã được quy định trong Quy chế chứng thực chữ ký số CA2.
- 8.2. Khi có căn cứ tạm dừng, thu hồi chứng thư số, Bên B sẽ tiến hành tạm dừng, thu hồi và đồng thời ngay lập tức thông báo cho Bên A và công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư số việc tạm dừng, thu hồi thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng.

- 8.3. Chứng thư số của Bên A sẽ được khôi phục lại khi các căn cứ của tạm dừng chứng thư số tại khoản 8.1 của điều 8 kết thúc, hoặc thời hạn tạm dừng theo yêu cầu của Bên A đã hết.
- 8.4. Các trường hợp khác theo quy định của Bên B và pháp luật.

Điều 9. Chấm dứt và thanh lý hợp đồng

- 9.1. Chấm dứt hợp đồng
Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
a) Hết thời hạn quy định tại Điều 10 dưới đây
b) Do Bên A trong khi sử dụng dịch vụ có hành vi vi phạm pháp luật, các thể lệ và quy định về khai thác dịch vụ; không thanh toán cước phí dịch vụ như quy định tại hợp đồng này.
c) Theo yêu cầu của một trong các bên và có sự đồng ý của các bên tham gia ký hợp đồng
- 9.2. Thanh lý hợp đồng
Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý khi chứng thư số của Bên A hết hạn mà Bên A không tiếp tục gia hạn chứng thư số, không tiếp tục thanh toán phí duy trì dịch vụ theo quy định và các bên không xảy ra tranh chấp.

Điều 10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng

- 10.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn đến khi chứng thư số của Bên A hết hiệu lực sử dụng mà Bên A không tiếp tục gia hạn sử dụng chứng thư số.
- 10.2. Hợp đồng này tiếp tục có hiệu lực trong khoảng thời gian gia hạn chứng thư số tiếp theo của Bên A.

Điều 11. Chấp nhận tuân thủ Chính sách chứng thư và Quy chế chứng thực (CP/CPS)

Ngoài những điều khoản về quyền nghĩa vụ các bên đã qui định tại hợp đồng này, trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng còn chịu sự kiểm soát của Chính sách chứng thư và Quy chế chứng thực CA2 (CP/CPS) đã được Bộ Thông Tin và Truyền Thông phê duyệt.

Điều 12. Điều khoản chung

- 12.1 Các vấn đề yêu cầu phát sinh sẽ được các bên nghiên cứu, trao đổi, thống nhất và khi cần thiết sẽ ký các phụ lục bổ sung cho hợp đồng.
- 12.2 Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này trước hết phải được các bên giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu không thể thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án. Mọi chi phí phát sinh bên thua kiện chịu.
- 12.3 Các bên cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định trong hợp đồng này trên tinh thần thiện chí, hợp tác, trung thực và cùng có lợi.
- 12.4 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn đến khi chứng thư số cấp cho Bên A hết hiệu lực sử dụng. Nếu hết thời hạn mà các bên không có ý kiến gì thì hợp đồng sẽ được gia hạn cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên nếu hết thời hạn sử dụng mà Bên A không thanh toán phí gia hạn dịch vụ như Điều 5 thì áp dụng theo khoản 9.2 Điều 9 của hợp đồng.
- 12.5 Đơn đăng ký và các giấy tờ cần thiết (nếu có) được kèm theo hợp đồng này.
- Hợp đồng được làm thành hai (02) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B